



856H-E ^{MAX+}

LOẠI PIN

NGUỒN DỰ TRỮ ĐIỆN MỨC

TRỌNG LƯỢNG VẬN HÀNH TẠI

TRỌNG ĐIỆN MỨC

KÍCH THƯỚC GÀU TIÊU

CHUẨN LỰC XÚC TIÊU CHUẨN

CHIỀU CAO ĐỘ TIÊU CHUẨN

LFP

350 kWh

19,971 kg

5,800 kg

3.5 m³

162 kN

2,977 mm



B A T T E R Y E L E C T R I C V E H I C L E

TOUGH WORLD. TOUGH EQUIPMENT

PIN	
Loại pin	LFP
Nguồn dự trữ định mức	350 kWh
Điện áp định mức	580 V
Điện áp hệ thống	DC24V
Cấp bảo vệ BMS	IP67
Kiểu làm mát	Điều khiển nhiệt độ thông minh, làm mát nước
Bộ sạc đề xuất	240 kW
Thời gian sạc (trạm sạc 300kW)	≤ 75 phút

ĐỘNG CƠ TRUYỀN ĐỘNG	
Công suất lớn nhất	160 kW
Cấp bảo vệ	IP67
Nhiệt độ môi trường	- 40 ~ 85 °C
Kiểu làm mát	Điều khiển nhiệt độ thông minh, làm mát nước
Độ cao	≤ 5000 m

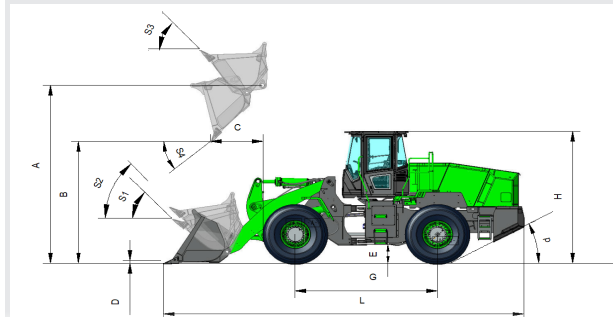
ĐỘNG CƠ THỦY LỰC	
Công suất lớn nhất	160 kW
Cấp bảo vệ	IP67
Nhiệt độ môi trường	- 40 ~ 85 °C
Kiểu làm mát	Điều khiển nhiệt độ thông minh, làm mát nước
Độ cao	≤ 5000 m

DẪN ĐỘNG	
Nhà sản xuất	LiuGong
Cần số, tiến/lùi	2 / 1
Kiểu dẫn động	Di chuyển, sang số

CẦU XE	
Loại	Cầu khô LiuGong
Góc dao động trục	± 9.0°
Kích thước lốp	23.5-25 PR20

HỆ THỐNG THỦY LỰC LÀM VIỆC	
Hệ thống	Bơm hợp lưu kép cố định và biến đổi
Vận hành	Điều khiển bằng tay
Bơm làm việc	Bơm bánh răng
Áp suất làm việc	25 MPa

HỆ THỐNG THỦY LỰC LÁI	
Hệ thống	Bộ khuếch đại lưu lượng
Bơm lái	Bơm piston thay đổi lưu lượng
Áp suất lái	21 MPa



HỆ THỐNG PHANH	
Loại phanh chân	Thủy lực toàn phần
Dẫn động phanh chân	Phanh khô tác động bằng thủy lực
Loại phanh tay	Phanh trống
Dẫn động phanh tay	Điều khiển thủy lực điện

HIỆU SUẤT	
Trọng lượng vận hành	19,971 kg
Dung tích gầu	3.5 m³
Tải trọng không tải lúc đổ vật liệu - Máy thẳng	16,400 kg
Tải trọng không tải lúc đổ vật liệu - Xoay tối đa	14,480 kg
Thời gian nâng	5.2 s
Thời gian đổ	1.5 s
Thời gian hạ gầu	2.3 s
Tổng thời gian chu kỳ nhanh nhất	9 s
Lực xúc của gầu	162 kN
A Chiều cao tối đa của ác chốt ty nâng gầu	4,156 mm
B Khoảng sáng tối đa khi đổ gầu	2,977 mm
C Khoảng tiếp cận tối đa khi đổ gầu	1,231 mm
D Độ sâu xúc tối đa, mức gầu	50.2 mm
S ₁ Góc nghiêng gầu ra sau so với mặt đất	44.3°
S ₂ Góc nghiêng gầu ra sau có mang tải	49°
S ₃ Góc nghiêng gầu ra sau tối đa	56°
S ₄ Góc đổ tối đa ở độ cao tối đa	45°

KÍCH THƯỚC	
E Khoảng sáng gầm	431 mm
G Khoảng cách tâm 2 bánh	3,525 mm
H Chiều cao cabin	3,500 mm
J Khoảng cách trục	2,280 mm
K Khoảng cách 2 cầu	2,880 mm
L Chiều dài tổng thể gồm gầu	8,615 mm
M Góc quay, mỗi bên	38°
P Góc thoát	28°
R ₁ Bán kính quay đầu, có mang gầu	7,209 mm
R ₂ Bán kính quay đầu, tính ở rìa ngoài lốp	6,625 mm
W Chiều rộng gầu	2,976 mm

DUNG TÍCH CÁC LOẠI DẦU BẢO DƯỠNG	
Chất chống đông	45 L
Thùng dầu thủy lực	230 L
Cầu, trước/sau	35 / 35 L
Truyền động	30 L

